

家庭ごみの 分け方・出し方

CÁCH PHÂN LOẠI VÀ VỨT RÁC HỘ GIA ĐÌNH

ベトナム語

- ・ごみは分別して、透明または半透明の中身が確認できる袋に入れてください。
- ・収集日の朝8時30分までに決められたステーションに出してください。
- ・お使いになるステーションやそのステーションのルールはご近所の方に聞いていただきトラブルの無いように仲良く清潔にお使いください。
- ・資源ごみは、地域の集団回収に出してください。

- Rác sau khi phân loại, cho vào túi trong suốt hoặc túi màu trắng đục có thể kiểm tra bên trong.
- Đưa rác ra khu vực vớt rác đã qui định trước 8:30 sáng.
- Để thực hiện tốt việc đổ rác, hãy hỏi hàng xóm hoặc những người xung quanh về thông tin, qui định của khu vực đổ rác gần nhà.
- Đối với các loại rác tái chế, rác có thể tái sử dụng hãy mang đến các trung tâm thu gom được chỉ định tại địa phương.

燃やすごみ（毎週2回）

Rác cháy được (Một tuần 2 lần)

台所のごみ
Rác nhà bếp

庭のごみ
Rác trong vườn

木製品
Các sản phẩm từ gỗ

資源にならない紙くず・汚れた布類
Giấy vụn, áo quần bẩn
không thể tái chế



容器包装プラスチック類

（毎週1回）

Các loại hộp, túi, khay đựng... bằng nhựa (Một tuần 1 lần)



の認定マークがついている物

Các sản phẩm bằng nhựa có dấu



燃やさないごみ（毎月2回） Rác không cháy được (Một tháng 2 lần)

ガラス製品
Thủy tinh

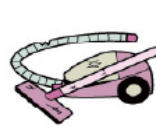
陶磁器製品
Gốm sứ

革製品
Da thuộc

ゴム製品
Cao su

混成製品
Rác hỗn hợp
(đồ gia dụng, đồ chơi...)

その他プラスチック製品
Các loại nhựa tổng hợp khác



ペットボトル（毎月2回）

Chai nhựa PET (Một tháng 2 lần)



キャップ・ラベルは容器包装プラスチック類へ
Nắp chai, nhãn dán cho vào rác có dấu pura プラ

有害危険ごみ（毎月2回）

Rác nguy hiểm, rác có chứa chất độc hại (Một tháng 2 lần)



充電式の小型家電製品で
リチウムイオン電池等が外せない製品
Đồ điện cỡ nhỏ loại sạc điện hoặc chứa
pin Lithium ion không thể tháo rời



※外した電池は販売店等の回収BOXへ
※Pin đã tháo rời vớt vào hộp thu hồi ở
các cửa hàng bán lẻ

※それぞれ品目ごとに分けてください

※ Phân loại theo từng danh mục rác

粗大ごみ (有料) RÁC CỒNG KÈNH, RÁC CỖ LỚN (Thu hồi có phí)

ベトナム語



粗大ごみ(有料)の回収依頼方法

CÁCH ĐĂNG KÝ THU HỒI RÁC CỒNG KÈNH (Có phí)

- 1 電話で予約(04-7157-7411)
Điện thoại đặt hẹn 04-7157-7411



- 2 「処理券」を購入

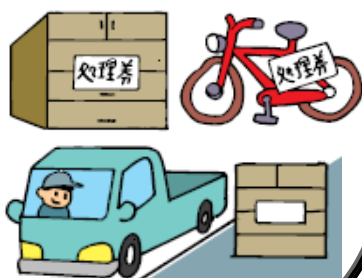
※「粗大ゴミ処理券」は、1点につき1,100円(税込み)です。

Mua **Phiếu Xử Lý** tại Văn phòng Hành Chính Quận hoặc Trung tâm Phúc lợi Xã hội (Mỗi phiếu 1,100 yên)



- 3 「処理券」を品物に貼る

Dán **Phiếu Xử Lý** lên rác bạn muốn vứt



- 4 指定された場所に出す

Mang rác tới địa điểm thu gom

粗大ごみ(有料)の自己搬入方法

CÁCH TỰ CHỖ RÁC CỒNG KÈNH TỚI TRUNG TÂM XỬ LÝ (Có phí)

- 1 計量所で車ごと重さを量る

Chạy xe vào bàn cân nằm ở lối vào để cân cả xe



- 2 指定された場所にゴミを降ろす

Chuyên toàn bộ rác trên xe xuống



- 3 ゴミを降ろした後の重さを計る

Cân lại xe sau khi đã chuyển toàn bộ rác trong xe xuống



- 4 重さにより料金を払う

※料金の目安は10kgまでごとに300円(税込み)です。

Phí xử lý dựa trên cân nặng của rác. Dưới

10kg là 300 yên.

※流山市内在住とわかるものを持ってきてください。

Hãy mang giấy tờ thể hiện bạn đang sống ở Thành phố Nagareyama đến nhé



市が収集及び処理 できないごみ

CÁC LOẠI RÁC KHÔNG XỬ LÝ ĐƯỢC TẠI TRUNG TÂM CLEAN - TP NAGAREYAMA

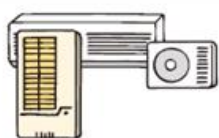
テレビ
Tivi

冷蔵(凍)庫
Tủ lạnh, tủ đông

エアコン
Điều hòa

洗濯機
Máy giặt

衣類乾燥機
Máy sấy quần áo



建築廃材など
Các loại vật liệu xây dựng

金庫
Két sắt

ピアノ・エレクトーンなど
Piano, organ

消火器
Bình chữa cháy

医薬品など
Rác thải y tế

タイヤ
Lốp xe



家庭系パソコン
デスクトップ本体
CPU



各種個人用パソコン
ディスプレイ
Màn hình



ノートブックパソコン
Máy tính xách tay



販売店・専門店に処理を
依頼してください

Hãy liên hệ các cửa hàng bán sản phẩm cùng loại để biết cách xử lý



各メーカーにお問い合わせください
Hãy liên hệ công ty sản xuất để biết cách xử lý

案内図



流山市クリーンセンター

Trung tâm Clean Thành phố Nagareyama
(日本語対応のみ)
(chỉ hỗ trợ tiếng Nhật)

TEL 04-7157-7411

地区別収集曜日一覧

Lịch thu gom rác theo ngày ở mỗi khu vực

ベトナム語

収集地区		NO	燃やす ごみ	容器包装 プラ	燃やさない ごみ	ペット ボトル	有害危険 ごみ
Khu vực thu gom		Số	Rác cháy được	Rác có dấu プラ (Pura)	Rác không cháy được	Chai nhựa PET	Rác nguy hiểm
あ A	青田	20	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4水
	Aota	20	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 2・4
	市野谷	5	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
	Ichinoya	5	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	後平井	5	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
う U	Ushiro Hirai	5	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	江戸川台西1～4丁目	23	水・土	月	1・3月	2・4月	2・4火
	Edogawadai Nishi 1～4 Chome	23	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 2・4
	江戸川台東1丁目	24	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3木
	Edogawadai Higashi 1 Chome	24	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 1・3
え E	江戸川台東2～4丁目	27	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3木
	Edogawadai Higashi 2～4 Chome	27	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 1・3
	大井	18	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4月
	Oguro	18	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4
	おおたかの森北一～三丁目	31	火・金	木	1・3木	2・4木	1・3水
お O	Otakanomori Kita 1～3 Chome	31	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	おおたかの森西一～二丁目	32	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
	Otakanomori Nishi 1～2 Chome	32	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	おおたかの森西三～四丁目	33	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4月
	Otakanomori Nishi 3～4 Chome	33	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4
	おおたかの森東一～四丁目	31	火・金	木	1・3木	2・4木	1・3水
	Otakanomori Higashi 1～4 Chome	31	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	おおたかの森南一丁目	34	火・金	木	1・3木	2・4木	1・3土
	Otakanomori Minami 1 Chome	34	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	おおたかの森南二～三丁目	32	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
	Otakanomori Minami 2～3 Chome	32	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	思井・思井1丁目	4	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4金
	Omoi・Omoi 1 Chome	4	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
か Ka	(大字)加　・ 加1～6丁目	26	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3金
	(Oaza) Ka・Ka 1～6 Chome	26	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 1・3
	上貝塚	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Kami Kaizuka	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	上新宿	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Kami Shinshuku	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	上新宿新田	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Kami Shinshuku Shinden	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
き Ki	木	15	火・金	水	1・3水	2・4水	2・4木
	Ki	15	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	北	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Kita	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	桐ヶ谷	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Kirigaya	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
こ Ko	こうのす台	29	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3金
	Konosudai	29	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 1・3
	駒木	19	火・金	木	1・3木	2・4木	1・3水
	Komagi	19	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	駒木台	20	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4水
	Komagidai	20	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 2・4
	小屋	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
し Shi	芝崎	4	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4金
	Shibasaki	4	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
	下花輪	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Shimo Hanawa	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
た Ta	谷	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Tani	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
な Na	中	4	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4金
	Naka	4	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
	長崎1～2丁目	16	火・金	水	1・3水	2・4水	1・3土
	Nagasaki 1～2 Chome	16	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	中野久木	25	水・土	月	1・3月	2・4月	2・4木
	Nakanokuki	25	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	(大字)流山	14	火・金	水	1・3水	2・4水	1・3月
	(Oaza) Nagareyama	14	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 1・3
	流山1～4丁目	27	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3木
	Nagareyama 1～4 Chome	27	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 1・3
	流山5～9丁目	1	月・木	火	1・3火	2・4火	1・3水
	Nagareyama 5～9 Chome	1	Thứ 2・5	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	名都借	2	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3火
に Ni	Nazukari	2	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	西初石1～2丁目	23	水・土	月	1・3月	2・4月	2・4火
	Nishi Hatsuishi 1～2 Chome	23	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 2・4
	西初石3～5丁目	18	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4月
に Ni	Nishi Hatsuishi 3～5 Chome	18	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4

収集地区		NO	燃やす ごみ	容器包装 プラ	燃やさない ごみ	ペット ボトル	有害危険 ごみ
Khu vực thu gom		Số	Rác cháy được	Rác có dấu プラ (Pura)	Rác không cháy được	Chai nhựa PET	Rác nguy hiểm
に Ni	西平井	8	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3土
	Nishi Hirai	8	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	西平井一～三丁目	8	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3水
	Nishi Hirai 1～3 Chome	8	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	西深井	28	水・土	火	1・3火	2・4火	2・4木
	Nishi Fukai	28	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	西松ヶ丘1丁目	6	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3火
	Nishi Matsugaoka 1 Chome	6	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
の No	野々下 1丁目	5	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
	Nonoshita 1 Chome	5	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	野々下2～6丁目	14	火・金	水	1・3水	2・4水	1・3月
	Nonoshita 2～6 Chome	14	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 1・3
ひ Hi	東初石1～2丁目	12	火・金	月	1・3月	2・4月	1・3木
	Higashi Hatsuishi 1～2 Chome	12	Thứ 3・6	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 1・3
	東初石3～4丁目	13	火・金	月	1・3月	2・4月	2・4土
	Higashi Hatsuishi 3～4 Chome	13	Thứ 3・6	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 2・4
	東深井A(※1)	30	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3水
	Higashi Fukai A (※1)	30	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	東深井B(※2)	29	水・土	火	1・3火	2・4火	2・4金
	Higashi Fukai B (※2)	29	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
	平方	28	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3金
	Hirakata	28	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 1・3
	平方村新田	28	水・土	火	1・3火	2・4火	2・4木
	Hirakatamura Shinden	28	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	(大字)體ヶ崎	9	月・木	金	1・3金	2・4金	2・4木
	(Oaza) Hiregasaki	9	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	體ヶ崎二丁目	9	月・木	金	1・3金	2・4金	2・4水
ふ Hu	Hiregasaki 2 Chome	9	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 2・4
	深井新田	28	水・土	火	1・3火	2・4火	2・4木
	Fukai Shinden	28	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	富士見台・富士見台1～2丁目	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Fujimidai・Fujimidai 1～2 Chome	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	古間木	4	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4金
へ He	Furumagi	4	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
	平和台1～5丁目	27	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3木
	Heiwadai 1～5 Chome	27	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 1・3
ま Ma	前ヶ崎	10	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3土
	Maegasaki	10	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	前平井	5	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
	Mae Hirai	5	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	松ヶ丘1～2丁目	7	月・木	金	1・3金	2・4金	2・4火
	Matsugaoka 1～2 Chome	7	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 2・4
	松ヶ丘3～4丁目	6	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3火
	Matsugaoka 3～4 Chome	6	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	松ヶ丘5～6丁目	3	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4火
	Matsugaoka 5～6 Chome	3	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 2・4
み Mi	美田	20	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4水
	Mita	20	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 2・4
	南	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Minami	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	南流山1丁目	17	火・金	木	1・3木	2・4木	1・3月
	Minami Nagareyama 1 Chome	17	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 1・3
	南流山2～3丁目	18	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4月
	Minami Nagareyama 2～3 Chome	18	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4
	南流山4～5丁目	14	火・金	水	1・3水	2・4水	1・3月
	Minami Nagareyama 4～5 Chome	14	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 1・3
	南流山6丁目	18	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4月
	Minami Nagareyama 6 Chome	18	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4
	南流山7～8丁目	15	火・金	水	1・3水	2・4水	2・4木
	Minami Nagareyama 7～8 Chome	15	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	美原1～4丁目	28	水・土	火	1・3火	2・4火	2・4木
	Mihara 1～4 Chome	28	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	宮園1～3丁目	4	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4金
	Miyazono 1～3 Chome	4	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
	三輪野山・三輪野山1～5丁目	26	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3金
	Miwanoyama・Miwanoyama 1～5 Chome	26	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 1・3
む Mu	向小金1丁目	10	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3土
	Mukaikogane 1 Chome	10	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	向小金2～4丁目	11	月・木	金	1・3金	2・4金	2・4土
	Mukaikogane 2～4 Chome	11	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 2・4
わ Wa	若葉台	18	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4月
	Wakabadai	18	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4